CTCP COMA 18 (HSX: CIG)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,150
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 9,440
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	257
Số lượng CPLH (CP)	31,539,947
KLGD BQ 20 phiên (CP)	568,510
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.33
EPS	2,011
P/E	4.1

	YTD	1T	3T	6T
CIG	-7.2%	52.3%	62.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

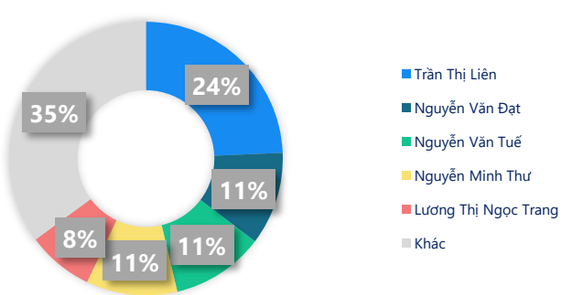

Phân tích Dupont

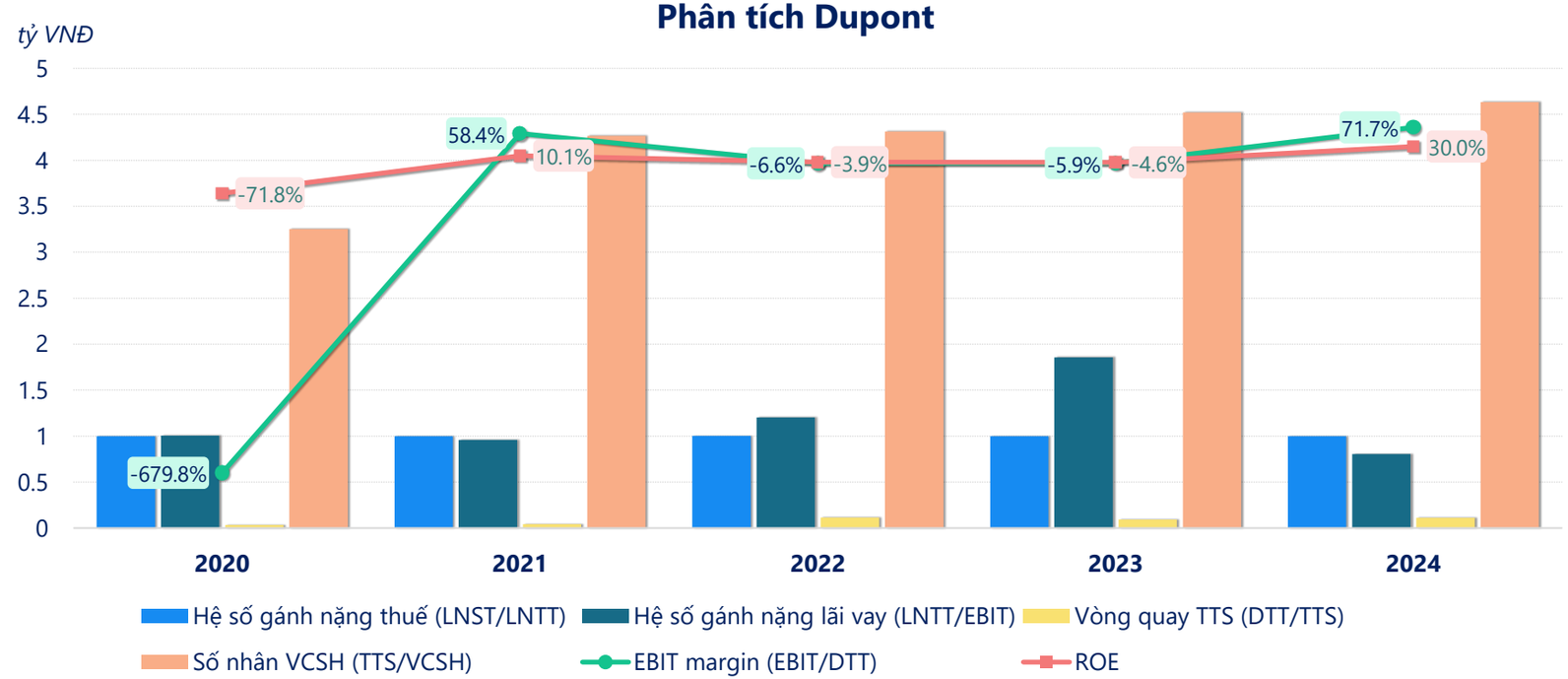

DT thuần

2024

94.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 28.3| 42.8%

LN sau thuế

2024

54.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 61.6| 855%

ROE

2024

30.0%

+/- YoY: ▲ 34.6%

ROA

2024

6.5%

+/- YoY: ▲ 7.5%

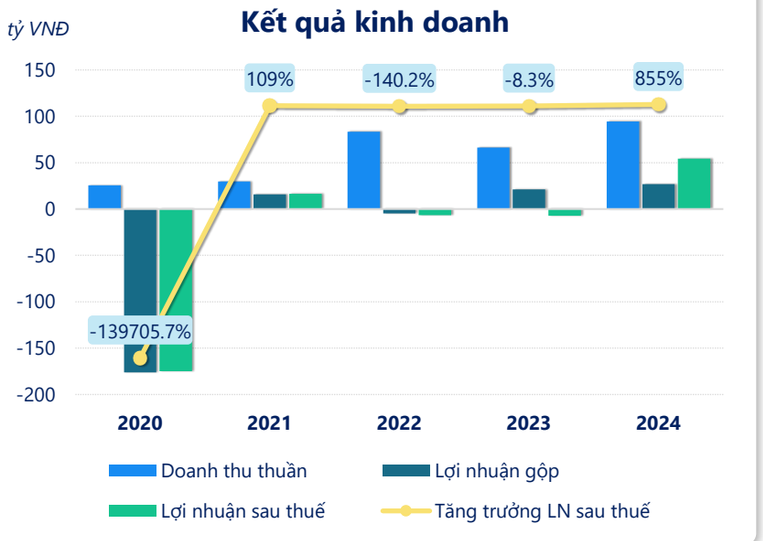

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **71.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.80**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

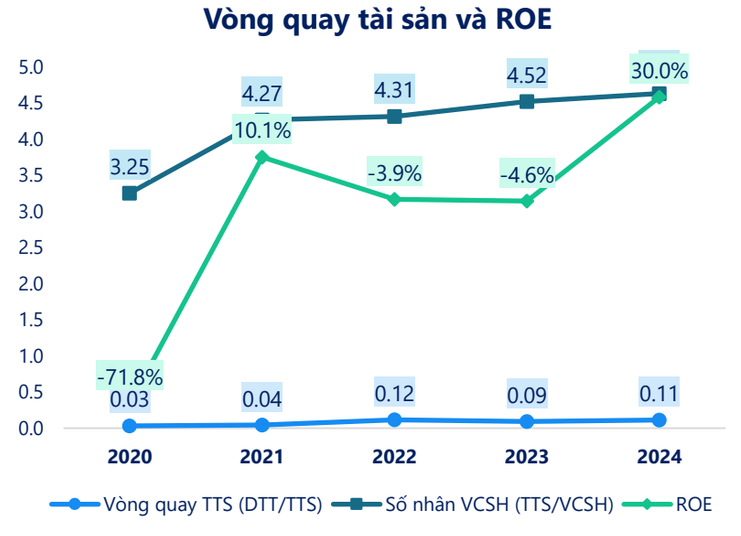

Kết quả kinh doanh **CIG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 42.8%** đạt **94.44** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 855%** đạt **54.45** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **30.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

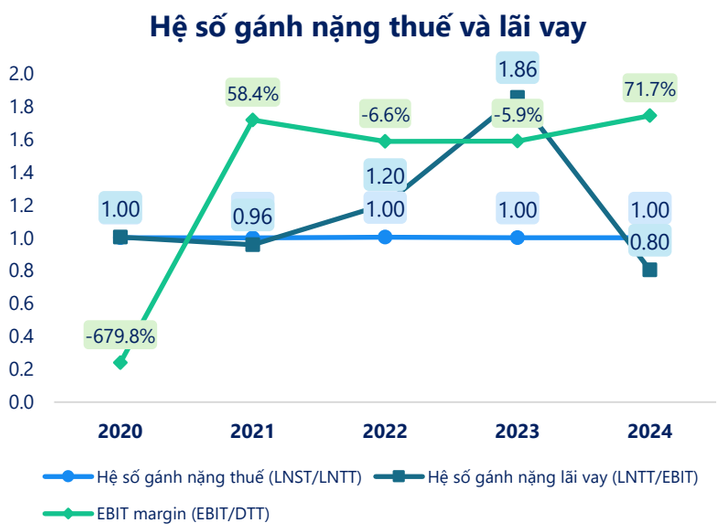

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.11**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.63** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

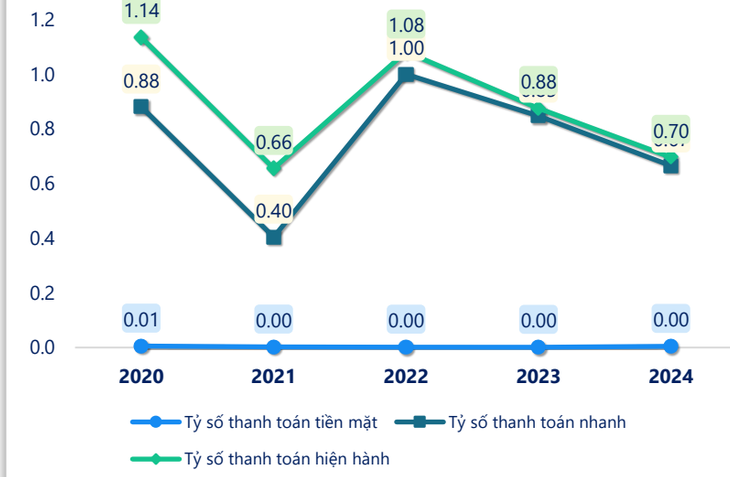

Nợ vay

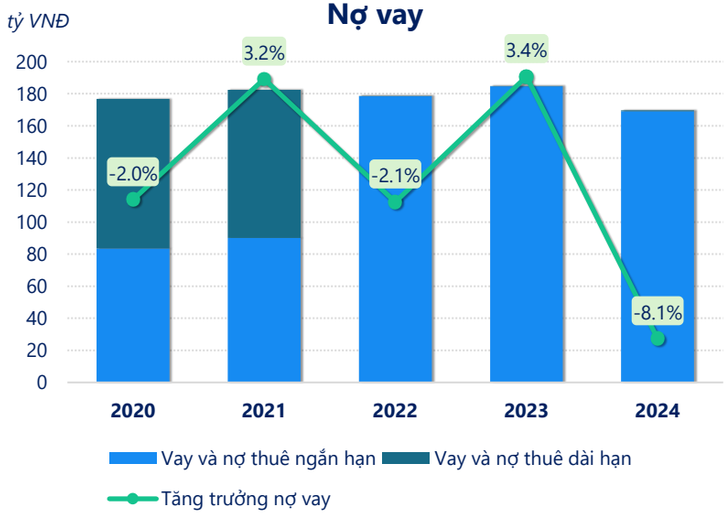

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

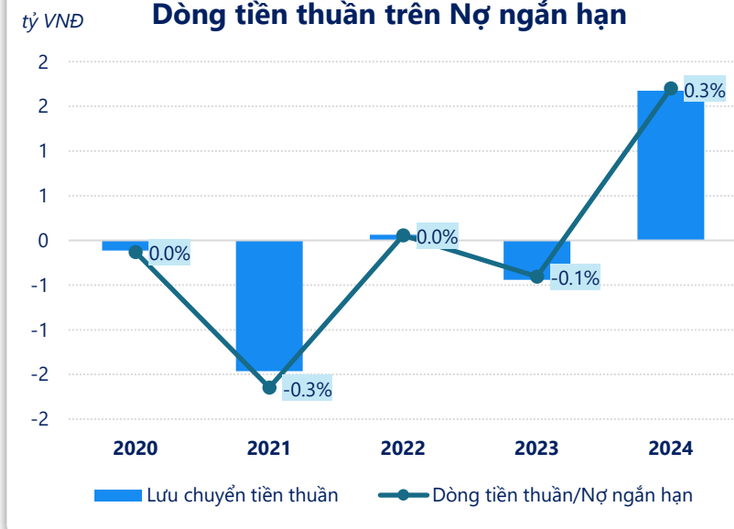

Vốn chủ sở hữu

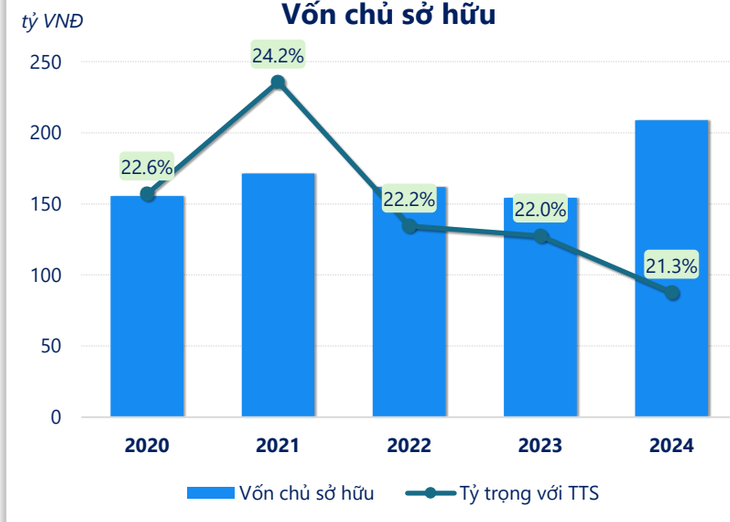

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,034**	**699**	**47.9%**
Tài sản ngắn hạn	552	477	15.6%
Tiền và tương đương tiền	2.21	0.54	312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	526	453	16.0%
Hàng tồn kho	15.5	15.3	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.25	8.08	2.1%
Tài sản dài hạn	**482**	**222**	**117%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	96.5	99.1	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	386	123	214%
Đầu tư tài chính dài hạn	-0.26	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.03**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	819	545	50.3%
Nợ ngắn hạn	**819**	**545**	**50.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	185	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.4	166	-58.9%
Nợ dài hạn	0.75	0.03	2045%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.75	0.01	14805%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**214**	**154**	**39.1%**
Vốn chủ sở hữu	**214**	**154**	**39.1%**
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**25.6**	**29.6**	**83.2**	**66.1**	**94.4**
Giá vốn hàng bán	202	13.7	87.9	45.0	67.6
Lợi nhuận gộp	**-176**	**15.8**	**-4.64**	**21.1**	**26.8**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.22	10.8	0.00	0.01
Chi phí TC	0.79	0.72	1.62	3.32	13.2
Chi phí lãi vay	**0.79**	**0.72**	**1.12**	**3.32**	**13.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.27
Chi phí QLDN	6.36	6.18	11.3	18.8	7.09
LN thuần từ HĐKD	**-183**	**9.17**	**-6.83**	**-1.03**	**6.25**
Lợi nhuận khác	8.26	7.38	0.20	-6.17	48.2
LN trước thuế	**-175**	**16.6**	**-6.63**	**-7.21**	**54.5**
Lợi nhuận sau thuế	**-175**	**16.5**	**-6.66**	**-7.21**	**54.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**-175**	**16.5**	**-6.57**	**-7.20**	**54.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.54	-7.19	-84.8	-6.50	16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	88.8	0.07	-0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.65	5.73	-3.87	5.99	-14.1
Tiền đầu kỳ	2.49	2.38	0.92	0.98	0.54
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.11**	**-1.46**	**0.06**	**-0.44**	**1.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.38	0.92	0.98	0.54	2.21